

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trên đây là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Số: 160 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

027
KGC
DOL
VAN
DAI
P.1
//
H
Y
DU
TI
AM
OC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MÃ SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

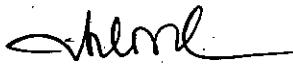
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.787.706.943.285	2.345.032.782.920
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	489.605.166.372	955.762.454.141
1. Tiền	111		125.150.608.872	95.944.277.337
2. Các khoản tương đương tiền	112		364.454.557.500	859.818.176.804
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.260.054.515.401	553.818.495.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.260.054.515.401	553.818.495.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		986.608.185.782	785.002.951.327
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	648.278.983.049	446.158.902.856
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.321.389.535	1.297.176.566
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	354.246.888.682	355.608.406.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.239.075.484)	(18.061.534.813)
IV. Hàng tồn kho	140		42.430.802.418	46.743.254.753
1. Hàng tồn kho	141	9	42.430.802.418	46.743.254.753
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.008.273.312	3.705.627.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.658.345.896	2.657.416.390
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.140.260.072	1.048.211.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		209.667.344	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.332.652.239.338	4.169.239.098.095
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		949.018.648.751	1.088.397.412.102
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	949.018.648.751	1.088.397.412.102
II. Tài sản cố định	220		1.540.143.464.810	1.244.739.803.376
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.537.814.000.586	1.241.835.864.720
- Nguyên giá	222		1.827.646.126.098	2.228.815.519.898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(289.832.125.512)	(986.979.655.178)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.329.464.224	2.903.938.656
- Nguyên giá	228		4.993.760.523	4.993.760.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.664.296.299)	(2.089.821.867)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	1.816.430.109.535	1.810.148.936.413
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.779.674.570.000	1.779.674.570.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		149.037.720.000	149.037.720.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		45.937.767.300	45.937.767.300
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(160.219.947.765)	(164.501.120.887)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.060.016.242	25.952.946.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		149.837.685	284.584.446
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	26.910.178.557	25.668.361.758
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.120.359.182.623	6.514.271.881.015

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.725.767.868.928	3.073.615.781.570
I. Nợ ngắn hạn	310		1.772.147.099.540	1.179.200.218.689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	535.752.002.278	357.956.511.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		328.299.671	2.239.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	15.969.079.323	82.526.354.075
4. Phải trả người lao động	314		84.651.133.991	93.619.330.198
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	38.762.745.488	24.149.587.129
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	488.785.152.381	198.688.584.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	376.721.083.226	331.598.642.313
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	128.926.176.239	4.388.729.676
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		102.251.426.943	86.270.239.692
II. Nợ dài hạn	330		1.953.620.769.388	1.894.415.562.881
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	274.183.224.000	288.613.920.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	4.780.721.302	4.727.694.597
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	1.573.639.532.927	1.488.099.657.125
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	71.017.291.159	82.974.291.159
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.394.591.313.695	3.440.656.099.445
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	3.394.591.313.695	3.440.656.099.445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000	2.814.401.620.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		263.285.057.738	184.689.625.253
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.843.396.730	44.843.396.730
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		272.061.239.227	396.721.457.462
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		13.105.233.231	3.744.295.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		258.956.005.996	392.977.162.425
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		7.120.359.182.623	6.514.271.881.015



Trần Thị Thục Trang
 Người lập biểu



Lê Anh Nam
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

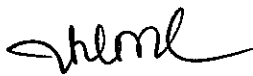
MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.449.322.794.898	1.105.248.799.416
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	26	1.449.322.794.898	1.105.248.799.416
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	1.290.360.555.854	990.036.958.006
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		158.962.239.044	115.211.841.410
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	107.279.186.190	136.749.813.467
6. Chi phí tài chính	22	30	22.414.055.761	3.288.387.372
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.188.556.652	19.029.292.338
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	27.148.877.194	50.088.575.073
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		216.678.492.279	198.584.692.432
9. Thu nhập khác	31		78.942.255.633	1.713.025.650
10. Chi phí khác	32		89.173.270	4.488.609.880
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	32	78.853.082.363	(2.775.584.230)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		295.531.574.642	195.809.108.202
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	37.817.385.445	23.658.085.898
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.241.816.799)	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		258.956.005.996	172.151.022.304



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu



Lê Anh Nam
Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

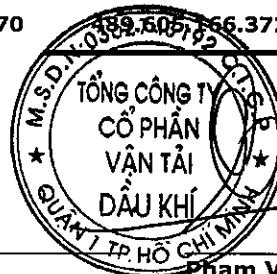
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	295.531.574.642	195.809.108.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	77.501.987.578	58.048.824.630
- Các khoản dự phòng	03	112.865.543.788	59.270.441.469
- Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.260.982.085	(81.300.124)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(185.470.156.793)	(136.281.353.813)
- Chi phí lãi vay	06	24.188.556.652	19.029.292.338
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	13.119.326.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	326.878.487.952	208.914.339.169
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(67.372.391.749)	214.974.550.289
- Thay đổi hàng tồn kho	10	4.312.452.335	7.600.193.278
- Thay đổi các khoản phải trả	11	171.164.894.898	35.877.404.288
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.866.182.745)	(2.429.852.907)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.322.930.577)	(15.508.673.535)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.255.480.391)	(54.916.687.345)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.986.172.171)	(25.470.926.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	305.552.677.552	369.040.347.110
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(413.098.106.200)	(255.529.316.356)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	118.705.940.630	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.262.054.515.401)	(409.464.825.920)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	553.818.495.000	993.419.013.699
5. Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	110.304.225.886	111.491.870.523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(892.323.960.085)	439.916.741.946
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	285.334.050.000	167.352.762.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(164.979.825.528)	(153.703.352.547)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(280.723.987.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	120.354.224.472	(267.074.577.247)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(466.417.058.061)	541.882.511.809
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	955.762.454.141	484.359.794.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	259.770.292	3.520.717
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	389.505.666.372	1.026.245.826.994


Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu


Lê Anh Nam
Kế toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 ngày 07 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Tổng Công ty chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 728 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 716 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệpCông ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long

Chi nhánh:

- Công ty Dịch vụ Quản lý Tàu
- Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty. Vì thế, Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết).

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư tài chính theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	6 - 20

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại kỳ phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ kế toán đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19
IG
AN
AI
HI
CO
50
NH.
IG
EM
IT
NA
HO

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.314.517.445	262.789.937
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	123.836.091.427	95.681.487.400
Các khoản tương đương tiền	364.454.557.500	859.818.176.804
	489.605.166.372	955.762.454.141

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5%/năm đến 5,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ bốn tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 5,1%/năm đến 6,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 5%/năm đến 5,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	36.892.504.548	48.290.061.926
Các khoản phải thu khách hàng khác	74.645.270.955	40.573.004.158
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	536.741.207.546	357.295.836.772
	648.278.983.049	446.158.902.856

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	335.765.500	1.457.050.000
Tạm ứng cho nhân viên	449.951.122	236.035.475
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	318.877.863.090	323.260.320.462
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.468.028.911	13.321.603.903
- Các đối tượng khác	21.115.280.059	17.333.396.878
	354.246.888.682	355.608.406.718

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.152.032.624	-	14.019.963.009	-
Vitol Asia Pte., Ltd	2.009.854.800	-	1.987.493.850	-
Navig8 Pool Inc	622.278.000	-	615.354.750	-
Đối tượng khác	1.454.910.060	-	1.438.723.204	-
	18.239.075.484	-	18.061.534.813	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	812.493.269	-	689.888.391	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.610.709.149	-	46.041.165.817	-
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	4.600.545	-
	42.430.802.418	-	46.743.254.753	-

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ký cược, ký quỹ	4.069.898.400	3.949.524.100
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	944.948.750.351	1.084.447.888.002
	949.018.648.751	1.088.397.412.102

Phải thu khác là các bên liên quan là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Công ty con) liên quan đến các khoản vay mà Tổng Công ty vay từ các ngân hàng thương mại, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và chuyển lại cho công ty con này. Lãi vay được Tổng Công ty thanh toán và thu lại công ty này.

Khoản phải thu này được thu hồi theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	292.684.659.035	288.723.173.960
Trong năm thứ hai	292.807.036.876	290.460.311.361
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	516.337.369.096	624.349.384.477
Sau năm năm	135.804.344.379	169.638.192.164
	1.237.633.409.386	1.373.171.061.962
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần phải thu ngắn hạn khác)	(292.684.659.035)	(288.723.173.960)
Số phải trả sau 12 tháng	944.948.750.351	1.084.447.888.002

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	9.848.033.299	2.218.967.486.599	2.228.815.519.898
Tăng trong kỳ	94.650.000	413.003.456.200	413.098.106.200
Thanh lý, nhượng bán	-	(814.267.500.000)	(814.267.500.000)
Số dư cuối kỳ	9.942.683.299	1.817.703.442.799	1.827.646.126.098
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu kỳ	(7.749.634.400)	(979.230.020.778)	(986.979.655.178)
Khấu hao trong kỳ	(886.229.038)	(76.041.284.108)	(76.927.513.146)
Thanh lý, nhượng bán	-	774.075.042.812	774.075.042.812
Số dư cuối kỳ	(8.635.863.438)	(281.196.262.074)	(289.832.125.512)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	1.306.819.861	1.536.507.180.725	1.537.814.000.586
Tại ngày đầu kỳ	2.098.398.899	1.239.737.465.821	1.241.835.864.720

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 1.816.350.105.297 đồng và 1.536.507.180.724 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.398.289.654.726 đồng và 1.199.653.911.312 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 4.322.547.151 đồng và 1.353.337.502 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.142.815.151 đồng và 1.353.337.502 đồng).

12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ	4.993.760.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	(2.089.821.867)
Khấu hao trong kỳ	(574.474.432)
Số dư cuối kỳ	<u>(2.664.296.299)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.329.464.224</u>
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.903.938.656</u>

Phần mềm máy tính bao gồm một số phần mềm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.117.550.300 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.117.550.300 đồng).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	612.000.000.000	-	612.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	405.632.000.000	(160.219.947.765)	405.632.000.000	(164.501.120.887)
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	203.209.000.000	-	203.209.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	156.000.000.000	-	156.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	137.869.870.000	-	137.869.870.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	107.800.000.000	-	107.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	105.886.200.000	-	105.886.200.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	43.677.500.000	-	43.677.500.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	7.600.000.000	-	7.600.000.000	-
	<u>1.779.674.570.000</u>	<u>(160.219.947.765)</u>	<u>1.779.674.570.000</u>	<u>(164.501.120.887)</u>
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	97.000.000.000	-	97.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu long	52.037.720.000	-	52.037.720.000	-
	<u>149.037.720.000</u>	<u>-</u>	<u>149.037.720.000</u>	<u>-</u>
Đầu tư vào đơn vị khác				
- PV KEEZ Pte. Ltd.	45.937.767.300	-	45.937.767.300	-
	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>	<u>45.937.767.300</u>	<u>-</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm	2.000.000.000	-	-	-
	<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Tầng 14, Tòa nhà 319 - Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Phòng 1902, tầng 19, Tòa nhà số 27, phố Huỳnh Thúc Kháng, Quận Đống Đa, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	67,99%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dụn nghề, chuẩn bị mặt bằng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	E1, Tôn Đức Thắng, Phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Văn phòng 04-06-R2, Cao ốc The Everrich, số 968 Đường 3 tháng 2, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tổng Công ty đã dùng khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Citibank.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Tổng Công ty, Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 97 tỷ đồng, tương ứng với 48,5% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103006914 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04 tháng 6 năm 2007. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 230 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 52.037.720.000 đồng, tương ứng với 22,63% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư khác của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte. Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã góp 2.389.343 đô la Mỹ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.910.178.557	25.668.361.758
	26.910.178.557	25.668.361.758

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Wallem Ship Management Ltd	10.159.542.520	10.159.542.520	11.926.699.609	11.926.699.609
Các đối tượng khác	60.860.406.225	60.860.406.225	58.419.768.167	58.419.768.167
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	454.722.510.248	454.722.510.248	277.600.500.379	277.600.500.379
	535.752.002.278	535.752.002.278	357.956.511.440	357.956.511.440

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải trả trong kỳ VND	Số đã thực trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.671.592.077	50.441.392.078	49.444.125.114	5.668.859.041
Thuế xuất nhập khẩu	4.793.085.000	1.582.123.201	1.582.123.201	4.793.085.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.121.360.579	37.817.385.445	104.255.480.391	2.683.265.633
Thuế thu nhập cá nhân	3.285.774.923	13.134.244.759	14.718.247.898	1.701.771.784
Thuế nhà thầu	154.541.496	1.456.782.173	1.489.225.804	122.097.865
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	500.000.000	1.991.300.000	1.491.300.000	1.000.000.000
	82.526.354.075	106.428.227.656	172.985.502.408	15.969.079.323

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	30.663.320.928	18.033.270.416
Phí bảo lãnh, quản lý	5.822.268.044	2.056.711.488
Phí hoa hồng, đại lý	714.625.751	714.625.751
Chi phí khác	1.562.530.765	3.344.979.474
	38.762.745.488	24.149.587.129
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng, đại lý	4.780.721.302	4.727.694.597
	4.780.721.302	4.727.694.597

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.393.595.721	4.941.406.632
Bảo hiểm xã hội	297.605.744	276.067.754
Kinh phí công đoàn	664.904.472	903.196.453
Bảo hiểm y tế	60.749.186	63.172.681
Bảo hiểm thất nghiệp	42.583.831	29.037.417
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.857.774.600	1.415.612.600
Các khoản phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	181.967.819.131	183.763.638.704
Các khoản phải trả khác	17.500.119.696	7.296.452.145
	488.785.152.381	198.688.584.386

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu kỳ	85.819.307.867	1.543.712.968	87.363.020.835
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	112.698.320.000	4.270.856.239	116.969.176.239
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(2.845.016.708)	(1.543.712.968)	(4.388.729.676)
Tại ngày cuối kỳ	195.672.611.159	4.270.856.239	199.943.467.398

Chi tiết số dư các khoản dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	128.926.176.239	4.388.729.676
Dự phòng phải trả dài hạn	71.017.291.159	82.974.291.159
	199.943.467.398	87.363.020.835

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	274.183.224.000	274.183.224.000	288.613.920.000	288.613.920.000
	274.183.224.000	274.183.224.000	288.613.920.000	288.613.920.000

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013).

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	43.292.088.000	28.861.392.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	158.737.656.000	173.168.352.000
	317.475.312.000	317.475.312.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(43.292.088.000)	(28.861.392.000)
Số phải trả sau 12 tháng	274.183.224.000	288.613.920.000

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000.000	30.000.000.000
	30.000.000.000	30.000.000.000

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
Vay	1.819.698.299.438	295.642.142.243	164.979.825.528	1.950.360.616.153	

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết số dư các khoản vay và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Ngân hàng Citibank	762.756.633.176	865.707.465.519
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	475.244.479.676	507.463.596.443
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	561.742.017.051	287.542.113.101
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	150.617.486.250	158.985.124.375
	<u>1.950.360.616.153</u>	<u>1.819.698.299.438</u>

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam liên quan tới việc đóng tàu vận tải có tải trọng 105.000 DWT và mua tàu vận tải. Các hợp đồng vay và bảo lãnh này có tổng hạn mức tín dụng là 1.197 tỷ đồng, 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 109.477.009 Đô la Mỹ), và 19.857.500 Đô la Mỹ. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay từ 2,5% đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2,5% đến 5,1%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đang có số dư nợ vay là 900.456.389.360 đồng và 45.637.344 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 953.990.833.919 đồng và 38.036.355 Đô la Mỹ).

Các khoản vay được đảm bảo bằng phương tiện vận tải của Tổng Công ty (Thuyết minh số 11), khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (Thuyết minh số 13), doanh thu về cước tàu của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương và bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng dùng tài sản là tàu chở dầu thô PVT Athena (IMO số 9208136) và kho nổi (FSO 105.000 DWT) của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương để đảm bảo cho khoản nhận bảo lãnh của Tổng Công ty với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là: 2.856.292.805.545 đồng và 1.797.695.186.813 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.856.292.805.545 đồng và 1.922.993.936.657 đồng).

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ <u>VND</u>	Số đầu kỳ <u>VND</u>
Trong vòng một năm	376.721.083.226	331.598.642.313
Trong năm thứ hai	376.721.083.226	333.368.933.461
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	768.079.508.146	718.714.783.348
Sau năm năm	<u>428.838.941.555</u>	<u>436.015.940.316</u>
	<u>1.950.360.616.153</u>	<u>1.819.698.299.438</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(376.721.083.226)	(331.598.642.313)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.573.639.532.927</u>	<u>1.488.099.657.125</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000

Cổ phần	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	281.440.162	281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành	281.440.162	281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

31
 NG
 LÂN
 ẢI
 HÍ
 CH
 12
 T
 11
 H
 L
 T
 P

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Số dư đầu kỳ trước	2.814.401.620.000	111.588.613.645	44.843.396.730	398.491.025.029	3.369.324.655.404
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	172.151.022.304	172.151.022.304
Phân phối quỹ	-	73.101.011.608	-	(73.101.011.608)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(36.442.505.804)	(36.442.505.804)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(3.655.050.580)	(3.655.050.580)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(108.000.000)	(108.000.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	(281.440.162.000)	(281.440.162.000)
Số dư cuối kỳ trước	2.814.401.620.000	184.689.625.253	44.843.396.730	175.895.317.341	3.219.829.959.324
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ này	2.814.401.620.000	184.689.625.253	44.843.396.730	396.721.457.462	3.440.656.099.445
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	258.956.005.996	258.956.005.996
Phân phối quỹ (*)	-	78.595.432.485	-	(78.595.432.485)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(19.648.858.122)	(19.648.858.122)
Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(3.929.771.624)	(3.929.771.624)
Công bố chia cổ tức (**)	-	-	-	(281.442.162.000)	(281.442.162.000)
Số dư cuối kỳ này	2.814.401.620.000	263.285.057.738	44.843.396.730	272.061.239.227	3.394.591.313.695

(*) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm số trích lập bổ sung quỹ đầu tư và phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành của Tổng Công ty với số tiền lần lượt là 78.595.432.485 đồng, 19.648.858.122 đồng và 3.929.771.624 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 và các năm trước để lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018.

(**) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2018 đã thông qua việc chia cổ tức bằng tiền mặt với số tiền 281.442.162.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cổ tức chưa được thanh toán.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	166.356.310.000	5,91	182.503.010.000	6,48
Yurie Vietnam Securities Investments Trust	142.196.460.000	5,05	140.460.460.000	4,99

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	204.808	38.758
- Euro ("EUR")	359	365

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận dịch vụ thương mại. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu;
- Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí - kinh doanh cung cấp kho nổi, quản lý kho nổi cho mỏ dầu, dịch vụ quản lý tàu biển, cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh hàng hóa, trang thiết bị cho các công ty Dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán riêng

Số cuối kỳ	Dịch vụ		Thương mại	Tổng
	Dịch vụ vận tải	hàng hải dầu khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	3.682.798.474.619	344.275.420.865	26.258.119.544	4.053.332.015.028
Tài sản không phân bổ				3.067.027.167.595
Tổng tài sản				7.120.359.182.623
Nợ phải trả bộ phận	1.974.933.297.174	207.351.729.084	10.063.654.740	2.192.348.680.998
Nợ phải trả không phân bổ				1.533.419.187.930
Tổng nợ phải trả				3.725.767.868.928
Số đầu kỳ	Dịch vụ		Thương mại	Tổng
	Dịch vụ vận tải	hàng hải dầu khí		
	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	3.018.622.059.917	294.481.443.882	24.478.828.893	3.337.582.332.692
Tài sản không phân bổ				3.176.689.548.323
Tổng tài sản				6.514.271.881.015
Nợ phải trả bộ phận	1.221.008.306.443	215.167.330.781	16.133.148.094	1.452.308.785.318
Nợ phải trả không phân bổ				1.621.306.996.252
Tổng nợ phải trả				3.073.615.781.570

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ này	Dịch vụ		Thương mại	Tổng
	Dịch vụ vận tải	hàng hải dầu khí		
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	948.966.229.266	494.038.073.808	6.318.491.824	1.449.322.794.898
Tổng doanh thu	948.966.229.266	494.038.073.808	6.318.491.824	1.449.322.794.898
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	892.805.255.830	391.584.164.570	5.971.135.454	1.290.360.555.854
Tổng giá vốn	892.805.255.830	391.584.164.570	5.971.135.454	1.290.360.555.854
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	56.160.973.436	102.453.909.238	347.356.370	158.962.239.044
Chi phí không phân bổ				(27.148.877.194)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				131.813.361.850
Doanh thu hoạt động tài chính				107.279.186.190
Lợi nhuận khác				78.853.082.363
Chi phí tài chính				(22.414.055.761)
Lợi nhuận trước thuế				295.531.574.642
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(37.817.385.445)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.241.816.799
Lợi nhuận trong kỳ				258.956.005.996
Thông tin khác				
Khấu hao				77.501.987.578

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

Kỳ trước	Dịch vụ			Tổng VND
	Dịch vụ vận tải VND	hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	685.004.589.174	404.307.014.176	15.937.196.066	1.105.248.799.416
Tổng doanh thu	<u>685.004.589.174</u>	<u>404.307.014.176</u>	<u>15.937.196.066</u>	<u>1.105.248.799.416</u>
Giá vốn				
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	611.049.664.425	363.395.679.046	15.591.614.535	990.036.958.006
Tổng giá vốn	<u>611.049.664.425</u>	<u>363.395.679.046</u>	<u>15.591.614.535</u>	<u>990.036.958.006</u>
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả hoạt động kinh doanh	73.954.924.749	40.911.335.130	345.581.531	115.211.841.410
Chi phí không phân bổ				<u>(50.088.575.073)</u>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				65.123.266.337
Doanh thu hoạt động tài chính				136.749.813.467
Lỗ khác				(2.775.584.230)
Chi phí tài chính				<u>(3.288.387.372)</u>
Lợi nhuận trước thuế				195.809.108.202
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				<u>(23.658.085.898)</u>
Lợi nhuận trong kỳ				<u>172.151.022.304</u>
Thông tin khác				
Khấu hao				<u>58.048.824.630</u>

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ cho thuê kho nổi chứa dầu. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho nổi chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	948.966.229.266	685.004.589.174
Dịch vụ hàng hải dầu khí	494.038.073.808	404.307.014.176
Thương mại	6.318.491.824	15.937.196.066
	<u>1.449.322.794.898</u>	<u>1.105.248.799.416</u>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dịch vụ vận tải	892.805.255.830	611.049.664.425
Dịch vụ hàng hải dầu khí	391.584.164.570	363.395.679.046
Thương mại	5.971.135.454	15.591.614.535
	<u>1.290.360.555.854</u>	<u>990.036.958.006</u>

14
 CC
 . PI
 AN
 AU
 PH
 011
 CH
 CỎ
 CHN
 EL
 IIE
 - TI

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.017.999.233	144.980.283.631
Chi phí nhân công	109.287.062.215	128.813.629.580
Chi phí khấu hao tài sản cố định	77.501.987.578	58.048.824.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	963.082.164.970	660.119.147.036
Chi phí khác bằng tiền	42.620.219.052	48.163.648.202
	1.317.509.433.048	1.040.125.533.079

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	39.600.971.011	34.795.417.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	322.512.839	468.459.654
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.355.702.340	101.485.936.695
	107.279.186.190	136.749.813.467

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	24.188.556.652	19.029.292.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.506.672.231	295.687.961
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	(4.281.173.122)	(16.036.592.927)
	22.414.055.761	3.288.387.372

(*) Đây là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào các Công ty con.

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	8.358.934.216	18.072.626.817
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	13.119.326.467
Chi phí khác	18.789.942.978	18.914.330.698
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(17.708.909)
	27.148.877.194	50.088.575.073

32. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	78.513.483.442	-
Thu nhập khác	428.772.191	1.713.025.650
Thu nhập khác	78.942.255.633	1.713.025.650
Chi phí phạt	23.815.617	-
Chi phí khác	65.357.653	4.488.609.880
Chi phí khác	89.173.270	4.488.609.880
Lợi nhuận/(lỗ) khác	78.853.082.363	(2.775.584.230)

30-C
 HÁN
 TỶ
 HỮU
 TT
 AM
 0C

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	295.531.574.642	195.809.108.202
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: <i>Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(28.437.550.000)	-
Trừ: <i>Cổ tức được chia</i>	(65.181.350.000)	(77.735.170.000)
Trừ: <i>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	(69.898.179.903)	-
Cộng: <i>Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	234.712.932	-
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	132.249.207.671	118.073.938.202
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	26.449.841.534	23.614.787.640
Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	11.367.543.911	43.298.258
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.817.385.445	23.658.085.898

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng công ty là bên đi thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	135.807.118.000	136.099.269.334

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	267.890.171.400	272.129.420.667
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	230.562.903.333	360.556.540.000
	498.453.074.733	632.685.960.667

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê văn phòng của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 1 năm đến 2 năm, các hợp đồng thuê xe của Tổng Công ty được ký với thời hạn từ 2 năm đến 6 năm, hợp đồng thuê kho nổi được ký với thời hạn 5 năm.

Tổng công ty là bên cho thuê:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ	277.652.270.000	190.039.858.360

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	506.036.000.000	417.636.650.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.047.299.200.000	1.078.549.920.000
	1.553.335.200.000	1.496.186.570.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước từ việc cho thuê tàu Đại Hùng Queen với thời hạn thuê 5 năm.
- Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt từ việc cho thuê tàu Saturn với thời hạn thuê 5 năm.

35. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 11 tháng 4 năm 2018 phê duyệt kế hoạch đầu tư trong năm 2018, bao gồm đầu tư tài sản cố định với số tiền 56 triệu Đô la Mỹ (tương đương 1.388 tỷ đồng) và đầu tư tài chính với số tiền 209 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã hoàn thành đầu tư tàu chở dầu thô loại 105.387 DWT với số tiền là 413 tỷ đồng.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.950.360.616.153	1.819.698.299.438
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	489.605.166.372	955.762.454.141
Nợ thuần	1.460.755.449.781	863.935.845.297
Vốn chủ sở hữu	3.394.591.313.695	3.440.656.099.445
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,43	0,25

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.605.166.372	955.762.454.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.932.855.493.876	1.871.867.151.388
Đầu tư tài chính	1.307.992.282.701	599.756.262.300
Tổng cộng	3.730.452.942.949	3.427.385.867.829
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.950.360.616.153	1.819.698.299.438
Phải trả người bán và phải trả khác	1.327.654.535.426	873.987.541.521
Chi phí phải trả	43.543.466.790	28.877.281.726
Tổng cộng	3.321.558.618.369	2.722.563.122.685

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	787.496.450.632	885.697.435.170	1.072.695.976.334	892.021.861.118
Euro (EUR)	9.570.387	9.910.079	-	-
Na Uy Krone (NOK)	-	-	-	39.605.720
Đô la Singapore (SGD)	-	-	-	39.602.838
Yên Nhật (JPY)	-	-	-	228.562.971

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.555.985.771 đồng (kỳ trước: giảm/tăng 374.594.131 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay với lãi suất cố định và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ một số khoản phải thu khách hàng đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	489.605.166.372	-	-	489.605.166.372
Phải thu khách hàng và phải thu khác	983.836.845.125	813.214.304.372	135.804.344.379	1.932.855.493.876
Đầu tư tài chính	1.260.054.515.401	2.000.000.000	45.937.767.300	1.307.992.282.701
Tổng cộng	2.733.496.526.898	815.214.304.372	181.742.111.679	3.730.452.942.949
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	376.721.083.226	1.144.800.591.372	428.838.941.555	1.950.360.616.153
Phải trả người bán và phải trả khác	1.023.471.311.426	145.445.568.000	158.737.656.000	1.327.654.535.426
Chi phí phải trả	38.762.745.488	4.780.721.302	-	43.543.466.790
Tổng cộng	1.438.955.140.140	1.295.026.880.674	587.576.597.555	3.321.558.618.369
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.294.541.386.758	(479.812.576.302)	(405.834.485.876)	408.894.324.580
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	955.762.454.141	-	-	955.762.454.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	783.469.739.286	918.759.219.938	169.638.192.164	1.871.867.151.388
Đầu tư tài chính	553.818.495.000	-	45.937.767.300	599.756.262.300
Tổng cộng	2.293.050.688.427	918.759.219.938	215.575.959.464	3.427.385.867.829
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	331.598.642.313	1.052.083.716.809	436.015.940.316	1.819.698.299.438
Phải trả người bán và phải trả khác	555.373.621.521	115.445.568.000	203.168.352.000	873.987.541.521
Chi phí phải trả	24.149.587.129	4.727.694.597	-	28.877.281.726
Tổng cộng	911.121.850.963	1.172.256.979.406	639.184.292.316	2.722.563.122.685
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.381.928.837.464	(253.497.759.468)	(423.608.332.852)	704.822.745.144

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty con của PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình khí	Công ty con của PVN
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Công ty thuộc Công ty Cổ phần PVI (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan dầu khí PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của PVN
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này <u>VND</u>	Kỳ trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	703.269.616.246	482.489.095.034
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	259.841.870.000	189.203.458.360
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	136.006.842.481	116.199.573.483
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	27.645.982.559	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	24.572.002.412	35.244.936.163
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	17.810.400.000	836.400.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	15.425.542.442	18.347.315.577
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	9.021.342.514	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	5.495.887.695	3.477.031.425
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	4.128.031.300	2.237.578.350

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	596.952.403.267	372.983.449.450
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	136.006.842.482	116.199.573.483
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	27.592.078.997	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	7.567.364.562	30.539.533.731
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	9.842.125.506	11.144.986.399
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	8.910.702.010	12.428.455.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	8.750.250.718	6.370.912.868
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.772.327.415	2.009.104.859
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	3.672.945.074	3.524.710.037
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.334.457.258	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.229.629.986	2.030.831.017
Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành	992.081.849	2.315.502.064
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	816.504.539	2.986.996.127
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	499.004.449	342.446.190
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	427.213.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	244.904.844	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	181.575.000	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	48.000.000	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	1.691.384.892

Chi phí lãi vay

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	8.584.259.857	8.584.259.857
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	6.911.397.834	6.911.397.834

Thu nhập hoạt động tài chính

Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	-	5.753.531.250
---------------------------	---	---------------

Cổ tức được chia

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	30.481.350.000	26.417.170.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	19.400.000.000	17.460.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Nhật Việt	15.300.000.000	11.220.000.000
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd.	2.174.352.340	23.750.766.695
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	22.638.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.714.000.000	2.424.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	300.013.692.120	176.144.341.441
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	117.372.541.000	69.861.394.482
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	27.723.745.597	47.083.692.747
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	49.227.045.564	37.362.714.589
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	19.598.531.219	9.965.171.219
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	7.211.543.913	4.542.720.097
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	6.817.321.181	4.088.205.185
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.463.043.839	1.512.729.096
Các khoản phải thu các bên liên quan khác	5.313.743.113	6.734.867.916
	536.741.207.546	357.295.836.772

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (khoản vay)	292.684.659.035	288.723.173.960
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.962.140.250	3.209.050.212
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (cổ tức phải thu)	14.638.000.000	22.638.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
Công ty Cổ phần Vận tải Quảng Ngãi	859.572.959	859.572.929
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	36.784.000	8.870.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	52.241.692	52.241.692
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	-	124.946.115
	<u>318.877.863.090</u>	<u>323.260.320.462</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	944.948.750.351	1.084.447.888.002
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	376.995.077.546	201.594.420.828
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (mua tài sản cố định)	43.292.088.000	28.861.392.000
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (phí quản lý)	-	1.144.474.617
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	4.434.250.680	16.266.609.450
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	4.743.142.105	10.833.036.612
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	9.389.346.619	7.271.596.423
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.079.238.529	2.501.751.272
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	802.935.000	2.089.864.010
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.686.920.420	1.553.535.240
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	1.048.517.868	1.062.518.073
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt	-	500.303.106
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.063.743.774	488.565.949
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	260.228.375	444.526.500
Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	169.719.491	415.558.895
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	411.743.430	415.326.230
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetpetro	25.883.700	351.866.002
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	2.554.934.290	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	223.550.200	-
Các khoản phải trả các bên liên quan khác	541.190.221	1.805.155.172
	<u>454.722.510.248</u>	<u>277.600.500.379</u>
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	178.957.379.202	178.957.379.202
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	2.131.390.106
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	2.082.950.819	2.095.451.580
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	916.389.110	453.194.943
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	124.672.873
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.100.000	1.550.000
	<u>181.967.819.131</u>	<u>183.763.638.704</u>
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	475.244.479.676	507.463.596.443
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	561.742.017.051	287.542.113.101
	<u>1.036.986.496.727</u>	<u>795.005.709.544</u>

KẾ TÍNH TÀI CHẾ

KẾ TÍNH TÀI CHẾ

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN
TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 281.442.162.000 đồng (kỳ trước: 716.174.800 đồng), là khoản cổ tức phải trả chưa được thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tương đương tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu**



**Lê Anh Nam
Kế toán trưởng**



**Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2018**

